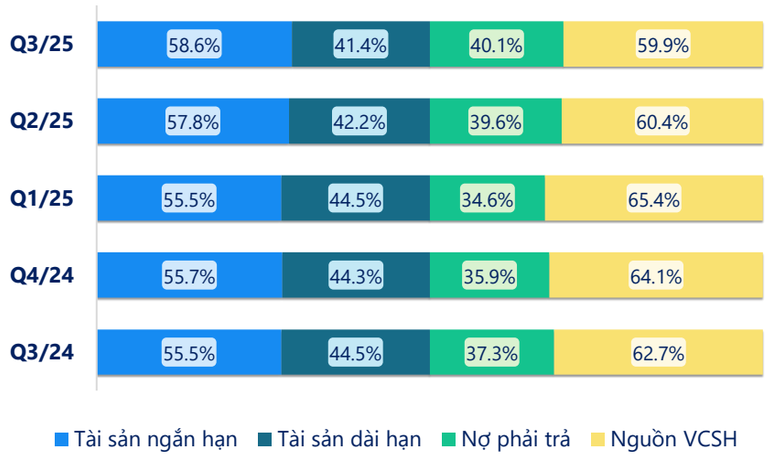
FireAnt

# CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 19,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 25,700 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 10,000 |
| SL cổ phiếu LH | 27,026,907 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 514 |
| P/E | 32.8 |
| EPS | 580 |

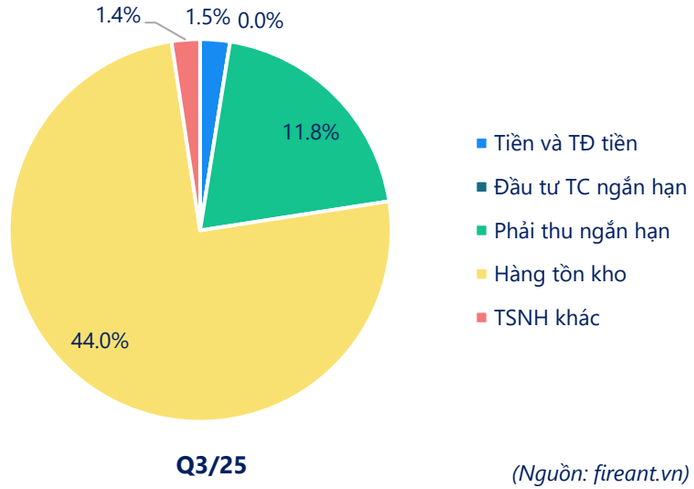
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| XDH | 15.9% | 0.0% | -0.5% | 58.3% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



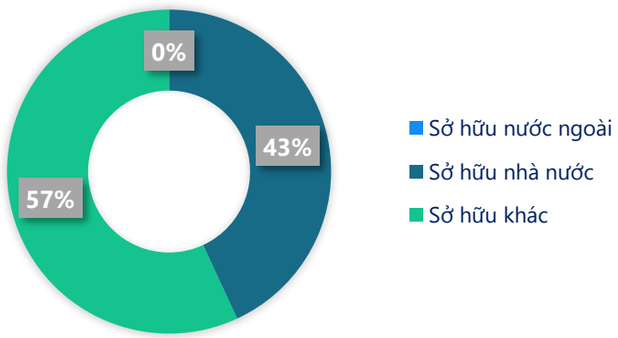

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



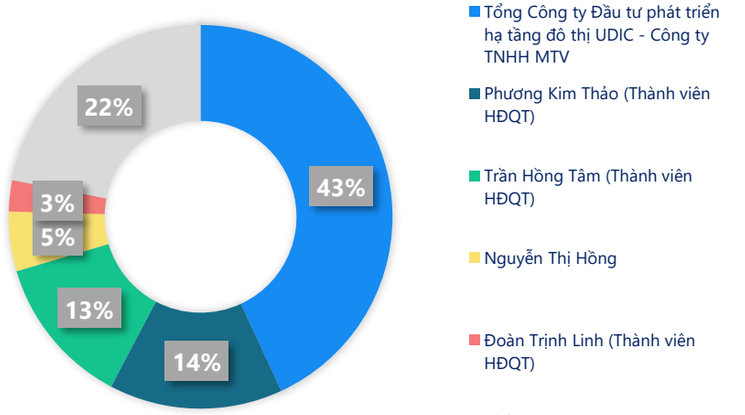

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



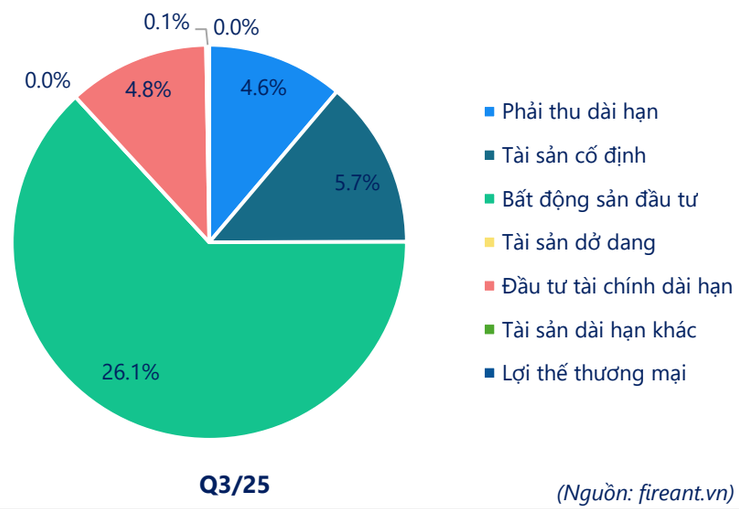

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

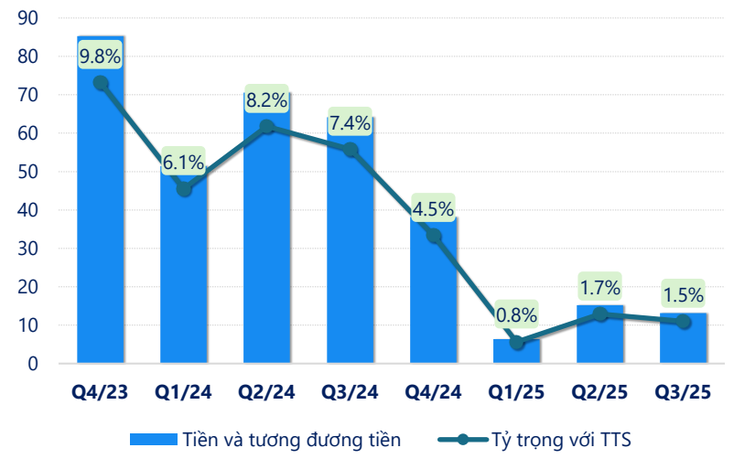



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

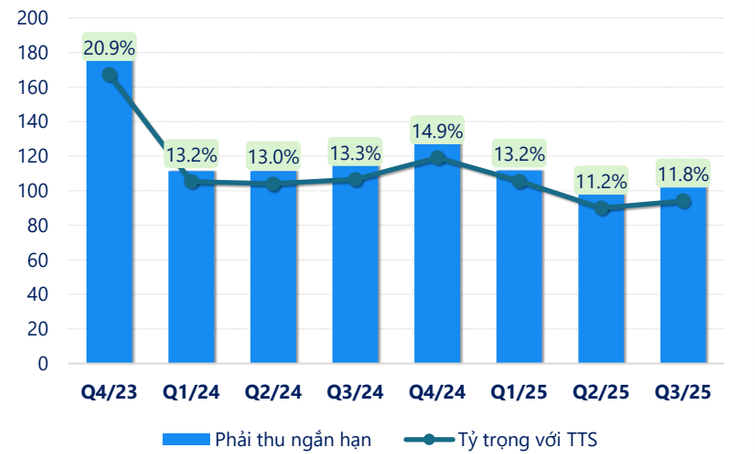
# CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

## Tiền và tương đương tiền



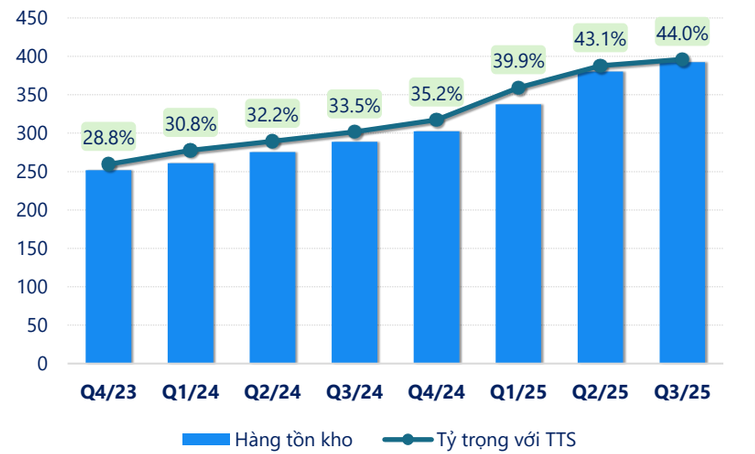

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



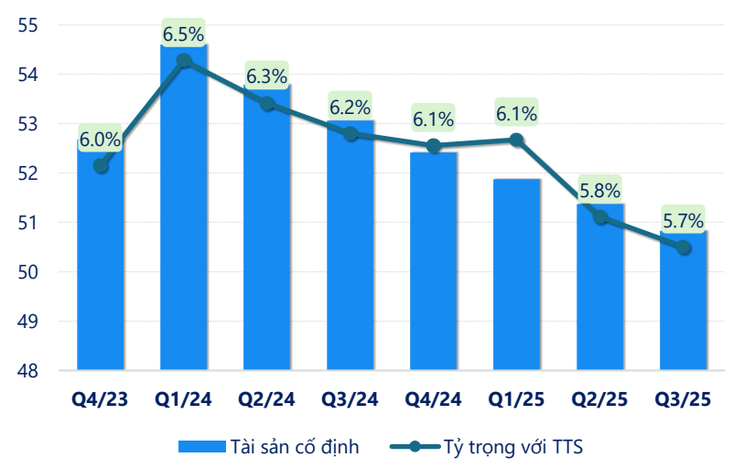

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



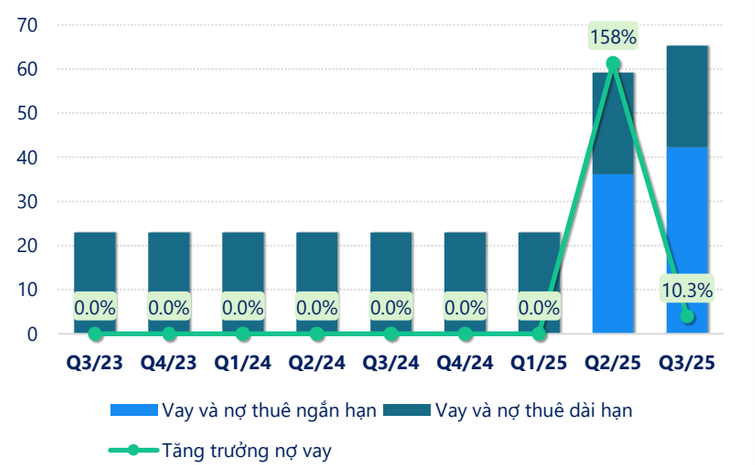

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



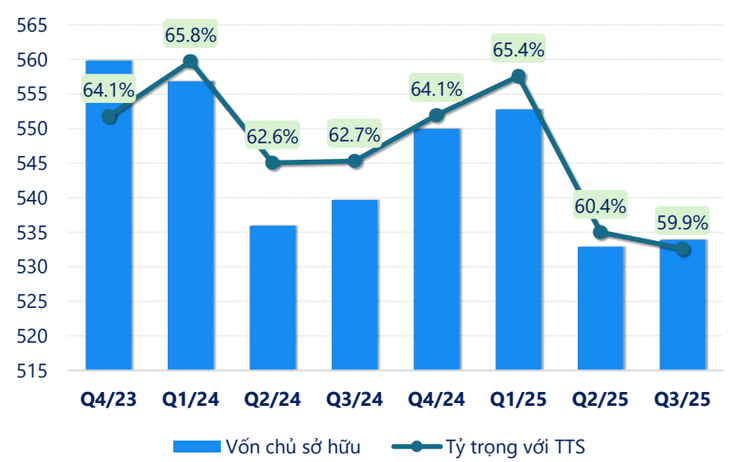

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



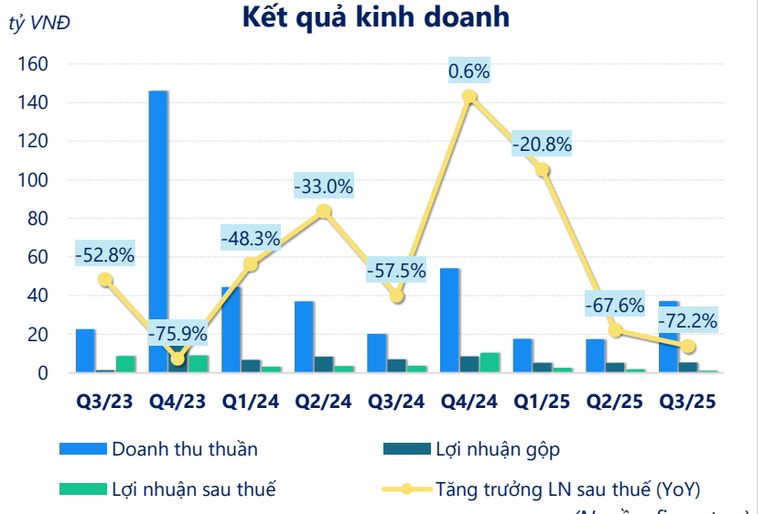

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

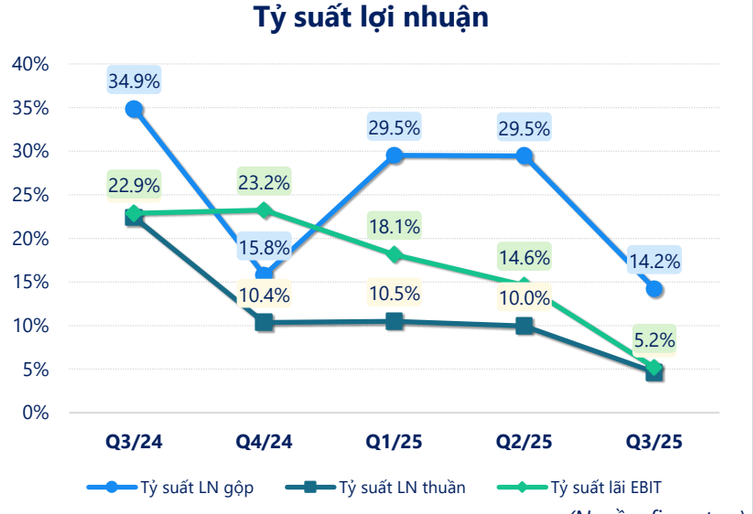
# CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

## Kết quả kinh doanh



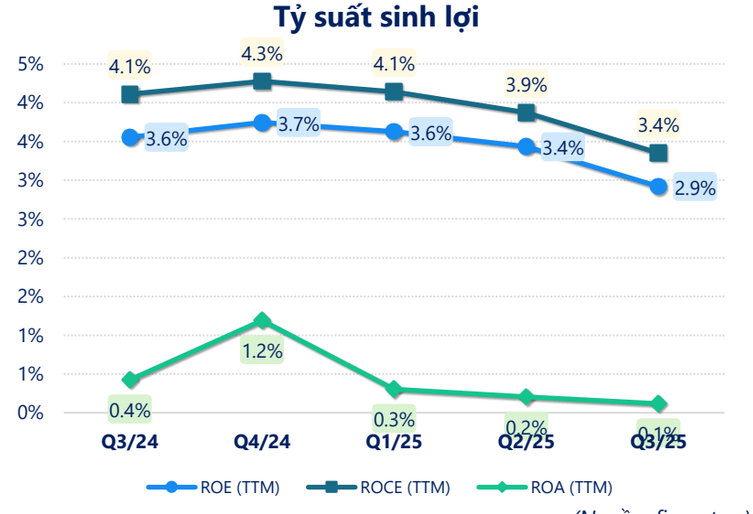

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



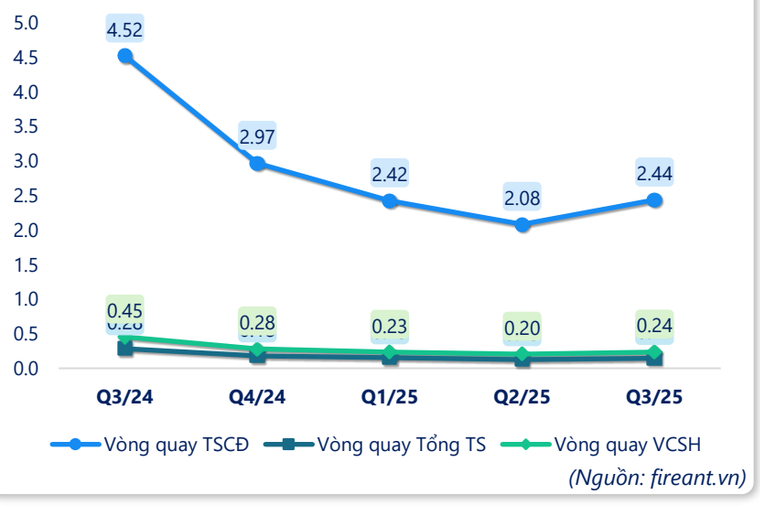

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



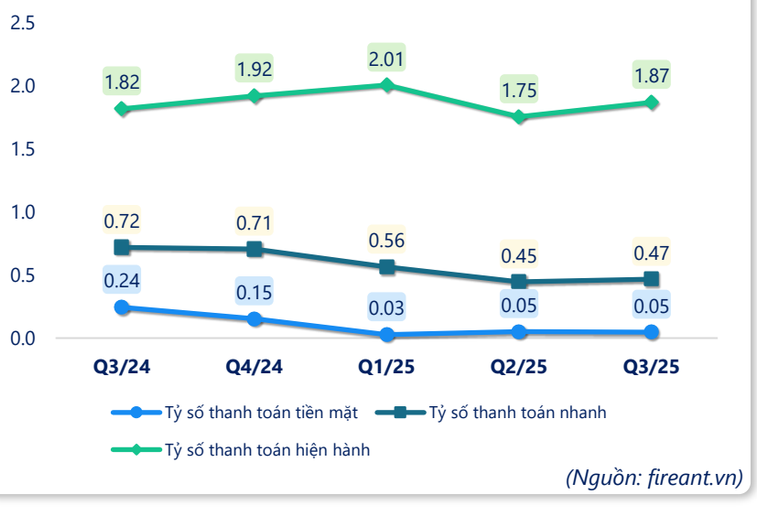

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



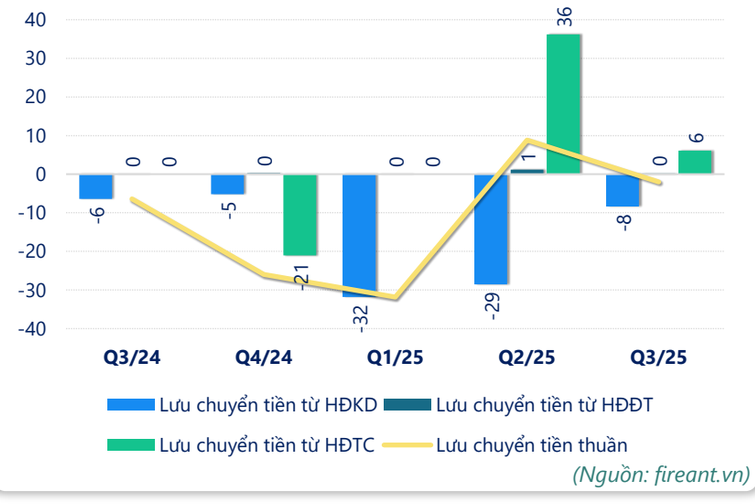

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **892** | **858** | **4.0%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 523 | 478 | 9.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 13.1 | 38.2 | -65.6% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 105 | 124 | -15.2% |
| Hàng tồn kho | 392 | 307 | 28.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 12.5 | 9.38 | 33.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **369** | **380** | **-2.9%** |
| Phải thu dài hạn | 41.2 | 41.5 | -0.8% |
| Tài sản cố định | 50.8 | 52.4 | -3.0% |
| Bất động sản đầu tư | 233 | 242 | -3.7% |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 42.7 | 42.7 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.97** | **1.17** | **-17.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 358 | 307 | 16.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **280** | **249** | **12.5%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 42.3 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 39.6 | 56.7 | -30.1% |
| **Nợ dài hạn** | 77.9 | 58.8 | 32.6% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 23.0 | 23.0 | 0.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **534** | **550** | **-3.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **534** | **550** | **-3.0%** |
| Vốn điều lệ | 270 | 270 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 20.2 | 54.2 | 17.6 | 17.5 | 37.2 |
| Giá vốn hàng bán | 13.2 | 45.6 | 12.4 | 12.3 | 31.9 |
| **Lợi nhuận gộp** | 7.05 | 8.56 | 5.21 | 5.15 | 5.29 |
| Doanh thu HĐTC | 0.36 | 0.34 | 0.00 | 0.00 | 0.12 |
| Chi phí TC | 0 | 0 | 0.00 | 0.31 | 0.64 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0 | 0.31 | 0.64 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 2.88 | 3.29 | 3.36 | 3.11 | 3.04 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 4.53 | 5.61 | 1.85 | 1.74 | 1.73 |
| Lợi nhuận khác | 0.10 | 6.98 | 1.35 | 0.51 | -0.45 |
| **LN trước thuế** | 4.63 | 12.6 | 3.20 | 2.25 | 1.29 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 3.70 | 10.3 | 2.56 | 1.78 | 1.03 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 3.70 | 10.3 | 2.56 | 1.78 | 1.03 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -6.43 | -5.20 | -31.8 | -28.5 | -8.36 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.03 | 0.27 | 0.00 | 1.17 | 0.21 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | -21.0 | 0 | 36.2 | 6.11 |
| Tiền đầu kỳ | 70.5 | 64.1 | 38.2 | 6.35 | -6.35 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-6.40** | **-25.9** | **-31.8** | **8.82** | **-2.05** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 64.1 | 38.2 | 6.35 | 15.2 | -8.40 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic